



Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.428.461.105	50.490.738.001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.278.465.667	897.095.275
1. Tiền	111		1.278.465.667	897.095.275
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.500.000.000	15.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.500.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.165.831.615	2.870.912.377
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.314.647.588	857.694.466
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.029.401.054	1.508.885.722
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		821.782.973	504.332.189
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		29.846.084.504	29.570.188.361
1. Hàng tồn kho	141		29.846.084.504	29.570.188.361
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		638.079.319	2.152.541.988
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		165.282.436	308.305.601
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		472.796.883	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			1.844.236.387
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.233.895.961	13.323.116.680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		13.158.235.919	12.807.666.983

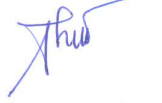
	1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221			13.158.235.919	12.807.666.983
- Nguyên giá	222			19.032.958.954	17.993.004.408
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(5.874.723.035)	(5.185.337.425)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224				
- Nguyên giá	225				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227				
- Nguyên giá	228				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229				
III. Bất động sản đầu tư	230				
- Nguyên giá	231				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			2.075.660.042	515.449.697
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			2.075.660.042	515.449.697
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250				
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253				
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255				
VI. Tài sản dài hạn khác	260				
1. Chi phí trả trước dài hạn	261				
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262				
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263				
4. Tài sản dài hạn khác	268				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			71.662.357.066	63.813.854.681
NGUỒN VỐN					
C - NỢ PHẢI TRẢ	300			10.968.349.688	8.359.446.108
I. Nợ ngắn hạn	310			10.373.171.633	7.326.452.506
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			300.965.533	797.359.164
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			2.795.288.339	189.258.119
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			1.680.825.696	12.973.907
4. Phải trả người lao động	314			3.379.350.917	2.672.276.880
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			306.307.028	185.514.212
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318				
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			414.289.762	416.897.866
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			102.429	102.429
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321				
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			1.496.041.929	3.052.069.929
13. Quỹ bình ổn giá	323				

	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		595.178.055	1.032.993.602
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		595.178.055	1.032.993.602
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.694.007.378	55.454.408.573
I. Vốn chủ sở hữu	410		44.888.444.201	40.208.535.252
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.617.730.943	8.617.730.943
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.617.730.943	8.617.730.943
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.631.654.465	27.631.654.465
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.760.716.940	3.760.716.940
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		121.099.009	121.099.009
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.679.908.949	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.679.908.949	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		77.333.895	77.333.895
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		15.805.563.177	15.245.873.321
1. Nguồn kinh phí	431		15.526.050.399	14.947.726.361
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		279.512.778	298.146.960
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		71.662.357.066	63.813.854.681

Lập, Ngày 25 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



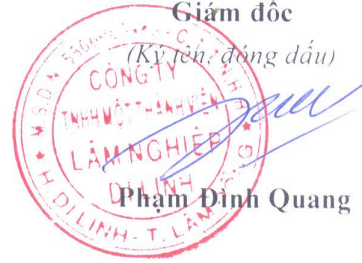
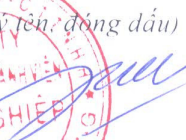
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Trần Thị Kim Phượng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Đình Quang

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		19.323.924.988	35.248.258.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		19.323.924.988	35.248.258.364
4. Giá vốn hàng bán	11		11.323.019.120	22.603.981.848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.000.905.868	12.644.276.516
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		282.058.929	828.898.336
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		53.270.448	178.498.988
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.224.659.653	2.359.569.709
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		6.005.034.696	10.935.106.155
11. Thu nhập khác	31			240.090.107
12. Chi phí khác	32		5.151.428	156.750.244
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5.151.428)	83.339.863
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.999.883.268	11.018.446.018
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.319.974.319	2.188.615.193
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.679.908.949	8.829.830.825
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thị Kiều Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

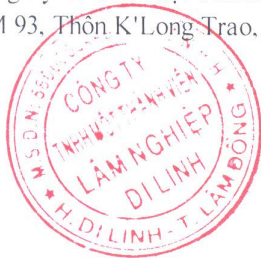
Trần Thị Kim Phượng

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

Phạm Đình Quang



Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		19.642.231.410	34.018.736.161
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10.043.076.924)	(12.641.246.479)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.158.762.000)	(12.016.658.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(2.537.050.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.026.309.761	16.257.604.257
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.758.481.693)	(17.411.669.153)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		708.220.554	5.669.716.786
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(108.909.091)	(6.924.648.242)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(6.008.186.100)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.500.000.000	5.713.700.488
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		282.058.929	828.898.336
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(326.850.162)	(6.390.235.518)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(1.415.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(1.415.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		381.370.392	(2.135.518.732)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		897.095.275	3.032.614.007
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VII.34	1.278.465.667	897.095.275

Lập, Ngày 20 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thị Kiều Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

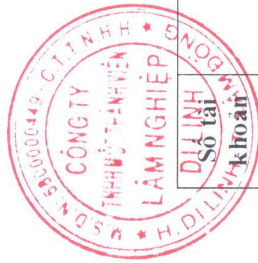
Trần Thị Kim Phượng

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

Phạm Đình Quang

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
 KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Rê, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Đơn vị tính: VND

Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111 Tiền mặt	34.152.178		17.870.821.955	17.873.039.003	31.935.130	
1111 Tiền Việt Nam	34.152.178		17.870.821.955	17.873.039.003	31.935.130	
112 Tiền gửi Ngân hàng	862.943.097		23.959.778.145	23.576.190.705	1.246.530.537	
1121 Tiền Việt Nam	862.943.097		23.959.778.145	23.576.190.705	1.246.530.537	
128 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000		3.000.000.000	2.500.000.000	15.500.000.000	
1281 Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000		3.000.000.000	2.500.000.000	15.500.000.000	
131 Phải thu của khách hàng	668.436.347		21.554.874.062	19.703.951.160	2.519.359.249	
1312 Phải thu của khách hàng_Gỗ TT	36.654.353		483.333.200	503.333.200	16.654.353	
1315 Phải thu của khách hàng_Gỗ xẻ	195.466.509		16.398.142.911	14.751.425.970	1.842.183.450	
1317 Phải thu của khách hàng_Cảnh nhánh thông		20.000.000	218.388.100	279.997.200		81.609.100
1318 Phải thu của khách hàng_Gỗ ghép	4.439		4.151.983.500	3.757.263.400	394.724.539	
1319 Phải thu của khách hàng_Gỗ sậy	172.601.290		80.617.501	243.522.540	9.696.251	
131A Phải thu khác của khách hàng	283.709.756		222.408.850	168.408.850	337.709.756	
133 Thuế GTGT được khấu trừ			472.796.883		472.796.883	
1331 Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			472.796.883		472.796.883	
138 Phải thu khác		55.490.866	215.091.093	160.050.289		450.062
1388 Phải thu khác		55.490.866	215.091.093	160.050.289		450.062
141 Tạm ứng	450.274.573		1.016.375.000	687.040.000	779.609.573	
152 Nguyên liệu, vật liệu	18.041.360		415.489.670	333.908.459	99.622.571	
1522 Nguyên liệu, vật liệu phụ	18.041.360		415.489.670	333.908.459	99.622.571	
153 Công cụ, dụng cụ	59.981.319		293.798.058	274.853.243	78.926.134	
1531 Công cụ, dụng cụ	59.981.319		293.798.058	274.853.243	78.926.134	

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1501	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	28.358.542.791		19.380.420.126	19.350.260.800	28.388.702.117	
1502	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.358.542.791		19.380.420.126	19.350.260.800	28.388.702.117	
1503	Phân phẩm	1.094.739.859		19.350.260.800	19.181.808.575	1.263.192.084	
1504	Phân phẩm nhập kho	1.094.739.859		19.350.260.800	19.181.808.575	1.263.192.084	
156	Hàng hóa	38.883.032			23.241.434	15.641.598	
1561	Giá mua hàng hóa	38.883.032			23.241.434	15.641.598	
161	Chi sự nghiệp	2.861.333.647		7.847.162.943	3.655.393.981	7.053.102.609	
1611	Chi sự nghiệp năm trước			4.704.743.309	397.030.167	4.307.713.142	
1612	Chi sự nghiệp năm nay	2.861.333.647		3.142.419.634	3.258.363.814	2.745.389.467	
211	Tài sản cố định hữu hình	17.993.004.408		1.039.954.546		19.032.958.954	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	9.520.092.087				9.520.092.087	
2112	Máy móc, thiết bị	5.053.920.264		30.000.000		5.083.920.264	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.981.144.686		1.009.954.546		3.991.099.232	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	84.123.000				84.123.000	
2118	TSCĐ khác	353.724.371				353.724.371	
214	Hao mòn tài sản cố định		5.185.337.425		689.385.610		5.874.723.035
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		5.185.337.425		689.385.610		5.874.723.035
241	Xây dựng cơ bản dở dang	515.449.697		1.573.953.052	13.742.707	2.075.660.042	
2412	Xây dựng cơ bản			26.143.552	13.742.707	12.400.845	
2414	Trồng và chăm sóc rừng thông	515.449.697		1.547.809.500		2.063.259.197	
242	Chi phí trả trước	308.305.601		22.261.273	165.284.438	165.282.436	
331	Phải trả cho người bán	711.526.558		10.093.076.924	8.076.167.961	2.728.435.521	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.831.262.480		471.511.492	3.983.599.668	1.680.825.696	
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	837.483.204			1.868.749.574	1.031.266.370	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	897.340.059			1.319.974.319	422.634.260	
3335	Thuế thu nhập cá nhân	43.978.250		90.954.508	160.050.278	25.117.520	
3336	Thuế tài nguyên		723.809	723.810	724.000	723.999	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			286.045.437	286.045.437		

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	65.434.874		93.787.737	348.056.060		188.833.449
3339	Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác		12.250.098				12.250.098
3340	Phải trả người lao động		2.672.276.880	6.158.762.000	6.865.836.037		3.379.350.917
3341	Phải trả công nhân viên		2.229.559.880	5.388.708.000	6.176.576.037		3.017.427.917
3342	Phải trả ban quản lý điều hành		438.717.000	737.794.000	657.000.000		357.923.000
3348	Phải trả người lao động khác		4.000.000	32.260.000	32.260.000		4.000.000
335	Chi phí phải trả		185.514.212	28.734.477	149.527.293		306.307.028
3352	Chi phí phải trả khác		185.514.212	28.734.477	149.527.293		306.307.028
338	Phải trả, phải nộp khác		259.849.384	883.295.600	947.612.516		324.166.300
3382	Kinh phí công đoàn		237.505.679	47.000.000	49.447.700		239.953.379
3383	Bảo hiểm xã hội	54.057.616		802.430.600	814.314.816	42.173.400	
3388	Phải trả, phải nộp khác		76.401.321	33.865.000	83.850.000		126.386.321
341	Vay và nợ thuế tài chính		102.429				102.429
3411	Các khoản đi vay		102.429				102.429
344	Nhận ký quỹ, ký cược		47.500.000				47.500.000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		47.500.000				47.500.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.052.069.929	1.556.028.000			1.496.041.929
3531	Quỹ khen thưởng		1.448.525.936	700.973.000			747.552.936
3532	Quỹ phúc lợi		1.389.543.993	731.722.000			657.821.993
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		214.000.000	123.333.000			90.667.000
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.032.993.602	462.813.053	24.997.506		595.178.055
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		679.470.268	453.430.385	24.997.506		251.037.389
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ		353.523.334	9.382.668			344.140.666
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		36.249.385.408				36.249.385.408
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		8.617.730.943				8.617.730.943
4118	Vốn khác		27.631.654.465				27.631.654.465
414	Quỹ đầu tư phát triển		3.760.716.940				3.760.716.940

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
417	Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		121.099.009				121.099.009
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				4.679.908.949		4.679.908.949
4112	Chi phí phân phối sau thuế chưa phân phối năm nay				4.679.908.949		4.679.908.949
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		77.333.895				77.333.895
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		17.809.060.008		4.770.093.000		22.579.153.008
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		(300.000)				(300.000)
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		454.436.389		3.051.058.000		3.505.494.389
4613	Nguồn vốn tái tạo rừng sau KTT và T09		13.530.836.518				13.530.836.518
4615	Nguồn vốn rừng đề án		261.338.377				261.338.377
4616	Vốn chống chặt phá rừng		21.843.199				21.843.199
4617	Dịch vụ môi trường rừng		3.540.905.525		1.719.035.000		5.259.940.525
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		298.146.960	18.634.182			279.512.778
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			19.323.924.988	19.323.924.988		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			20.735.318	20.735.318		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			19.128.644.212	19.128.644.212		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			174.545.458	174.545.458		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			282.058.929	282.058.929		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			7.943.562.940	7.943.562.940		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			3.840.098.427	3.840.098.427		
627	Chi phí sản xuất chung			7.600.726.245	7.600.726.245		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			4.452.995.037	4.452.995.037		
6272	Chi phí vật liệu			178.389.585	178.389.585		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			368.615.134	368.615.134		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			458.575.672	458.575.672		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			320.755.945	320.755.945		
6278	Chi phí bằng tiền khác			1.557.611.778	1.557.611.778		
6279	Chi phí nghiệm thu			263.783.094	263.783.094		
632	Giá vốn hàng bán			11.323.019.120	11.323.019.120		

Công Ty TNHH Một Thành Viên Lâm Nghiệp Di Linh
KM 93, Thôn K'Long Trao, Xã Gung Ré, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
641	Chi phí bán hàng			53.270.448	53.270.448		
6411	Chi phí nhân viên			34.833.000	34.833.000		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			18.437.448	18.437.448		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.224.659.653	3.224.659.653		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.172.050.367	2.172.050.367		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			76.769.442	76.769.442		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			4.798.182	4.798.182		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			184.355.640	184.355.640		
6425	Thuế, phí và lệ phí			34.762.726	34.762.726		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			38.738.758	38.738.758		
6428	Chi phí bằng tiền khác			713.184.538	713.184.538		
811	Chi phí khác			5.151.428	5.151.428		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.319.974.319	1.319.974.319		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.319.974.319	1.319.974.319		
911	Xác định kết quả kinh doanh			19.605.983.917	19.605.983.917		
	Cộng	70.806.876.947	70.806.876.947	212.208.323.748	212.208.323.748	81.451.755.438	81.451.755.438

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Thao

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Ngọc Hương

Giám đốc

(Ký, tên, đóng dấu)



Phạm Đình Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Di Linh là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Di Linh theo QĐ số 1408/QĐ-UBND ngày 30/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. Công ty được phép hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800000449 ngày 11 tháng 01 năm 2012 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp. Vốn điều lệ của Công ty ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 25.000.000.000 VND.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng. Khai thác, chế biến lâm sản.
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Khai thác gỗ, Trồng rừng và chăm sóc rừng, Tư vấn thiết kế, thi công xây dựng các công trình nông, lâm nghiệp.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) sự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ, chi phí bảo trì và sửa chữa sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá TSCĐ nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thỏa mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Khấu hao TSCĐ hữu hình theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. Chi phí trả trước bao gồm: Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện nhỏ đã xuất dùng. Chi phí mua bảo hiểm ô tô, xe máy. Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ... Công cụ và vật tư có giá trị lớn dùng cho sản xuất được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn được phân bổ dần trong 2 năm vào kết quả sản xuất kinh doanh.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. Chi phí khai thác, thiết kế, nghiệm thu, bảo quản, điều chế rừng... Được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa hay dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khi trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi doanh thu đó được xác định tương đối chắc chắn: Công ty có khả năng thu được từ lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán; Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ tại công ty thường là doanh thu cho thuê mặt bằng theo hợp đồng thuê hoạt động, được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng...

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác Bao gồm thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, Các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý...

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán. Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi có phát sinh doanh thu bán hàng tương ứng với chi phí.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ... Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ, lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, dịch vụ mua ngoài, và các chi phí khác liên quan đến quản lý doanh nghiệp....

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế TNDN thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (lỗ từ năm trước nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế và không được khấu trừ. Thuế TNDN được tính theo thuế suất có hiệu lực từ ngày kết thúc niên độ kế toán 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	31.935.130	34.152.178
- Tiền gửi ngân hàng	1.246.530.537	862.943.097
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1.278.465.667	897.095.275

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.500.000.000		15.000.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
- Đầu tư vào đơn vị khác:						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.314.647.588	857.694.466
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hộ:				
- Phải thu khác.	(450.062)		(55.490.866)	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hộ:				
- Phải thu khác.				
Cộng	(450.062)		(55.490.866)	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền:				
b) Hàng tồn kho:				
c) TSCĐ:				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	99.622.571		18.041.360	
- Công cụ, dụng cụ	78.926.134		59.981.319	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.388.702.117		28.358.542.791	
- Thành phẩm	1.263.192.084		1.094.739.859	
- Hàng hóa	15.641.598		38.883.032	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	29.846.084.504		29.570.188.361	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chỉ tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				

.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm:				
- XD CB:				
- Sửa chữa:				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	9 520.092.087	5 053.920.264	2.981.144.686	84.123.000		353.724.371	17 993.004.408
- Mua trong năm		30.000.000	1.009.954.546				1.039.954.546
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	9 520.092.087	5 083.920.264	3.991.099.232	84.123.000		353.724.371	19 032.958.954
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2.121.899.138	1.417.132.414	1.407.378.724	84.123.000		154.804.149	5 185.337.425
- Khấu hao trong năm	283.169.162	165.822.002	229.900.422	84.123.000		10.494.024	689.385.610
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	2.405.068.300	1.582.954.417	1.637.279.143	84.123.000		165.298.173	5 874.723.035
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	7.398.192.949	3.636.787.850	1.573.765.962			198.920.222	12 807.666.983
- Tại ngày cuối năm	7.115.023.787	3.500.965.847	2.353.820.089			188.426.198	13 195.504.290

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:		
- Chi phí đi vay:		
- Các khoản khác (nếu chỉ tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm:		
- Các khoản khác (nếu chỉ tiết nếu có giá trị lớn).	165.282.436	308.305.601
Cộng	165.282.436	308.305.601

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	102.429				102.429	
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng	102.429				102.429	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	300.965.533		797.359.164	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	300.965.533		797.359.164	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn:				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		1.868.749.574		1.031.266.370
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.099.974.319		202.634.260
- Thuế thu nhập cá nhân		160.050.278	90.954.508	25.117.520
- Thuế tài nguyên	723.809	724.000	723.810	723.999
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		286.045.437	286.045.437	
- Các loại thuế khác		348.056.060	93.787.737	188.833.449
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.250.098			12.250.098
Cộng	12.973.907	3.763.599.668	471.511.492	1.460.825.696
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	837.483.204			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	897.340.059		
- Thuế thu nhập cá nhân	43.978.250		
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác	65.434.874		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
Cộng	1.844.236.387		

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	306.307.028	185.514.212
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng	306.307.028	185.514.212

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	239.953.379	237.505.679
- Bảo hiểm xã hội	(42.173.400)	(54.057.616)
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	47.500.000	47.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	126.386.321	76.401.321
Cộng	371.666.300	307.349.384
b) Dài hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước:		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống:		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước:		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống:		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá:						
- Loại phát hành có chiết khấu:						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước	8.617.730.943			27.631.654.465					36.249.385.408
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	8.617.730.943			27.631.654.465					36.249.385.408
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	8.617.730.943			27.631.654.465					36.249.385.408

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	27.631.654.465	27.631.654.465
Cộng	27.631.654.465	27.631.654.465

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	8.617.730.943	8.617.730.943
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

~....

~....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, giá công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	19.149.379.530	34.852.349.266
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	174.545.458	395.909.098
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:		
Cộng	19.323.924.988	35.248.258.364
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	11.323.019.120	22.603.981.848
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	11.323.019.120	22.603.981.848

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	282.058.929	828.898.336
Cộng	282.058.929	828.898.336

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD:		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản:		
- Các khoản bị phạt:		
- Các khoản khác:	5.151.428	156.750.244
Cộng	5.151.428	156.750.244

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:		
- Các khoản chi phí QLDN khác:	2.224.659.653	2.359.569.709
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:		
- Các khoản chi phí bán hàng khác:	53.270.448	178.498.988
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác:		
- Các khoản ghi giảm khác:		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.572.135.283	13.992.851.154
- Chi phí nhân công	10.499.976.831	11.806.688.888
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	661.368.760	1.003.773.638
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	359.494.703	594.822.861
- Chi phí khác bằng tiền	2.266.828.830	2.398.317.105
Cộng	22.359.804.407	29.796.453.646

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.319.974.319	2.188.615.193
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.319.974.319	2.188.615.193

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoàn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 3 - Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên);
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6 - Những thông tin khác:

Lập, Ngày 20 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thị Kiều Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)